

Theo đề nghị của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng tại Tờ trình số 40T/TTr-TTKN ngày 20/01/2020 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019- 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng và đề nghị của Hội đồng thẩm định lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc tập trung năm 2019 – 2020 cho cơ sở y tế công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Báo cáo thẩm định số 36/BC-SYT ngày 30/01/2020 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019- 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019- 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể:

STT	Mã nhà thầu	Tên nhà thầu	Số mặt hàng đề nghị trúng thầu	Tổng giá trị đề nghị trúng thầu (VNĐ)
1.	C05	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	17	2.496.381.840
2.	C07	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát	71	3.745.578.300
3.	C08	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	05	179.239.500
Tổng số: 03 nhà thầu có mặt hàng đề nghị trúng thầu			93	6.421.199.640

Danh mục thuốc chi tiết: Theo Phụ lục đính kèm

Loại Hợp đồng: Theo đơn giá cố định (do cơ sở y tế ký kết với Nhà thầu).

Hợp đồng ký kết giữa cơ sở y tế với nhà thầu được lựa chọn cung cấp vị thuốc cổ truyền theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Điều 2. Giá trúng thầu đã nêu tại Điều 1 là giá đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan để thực hiện gói thầu như chi phí vận chuyển, bảo quản, bảo hành thuốc và các loại thuế phí theo quy định nhà nước hiện hành.

Điều 3. Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng có trách nhiệm ký kết và quản lý Thỏa thuận khung với các nhà thầu trúng thầu nêu tại Điều 1 theo đúng các văn bản quy định pháp luật hiện hành.

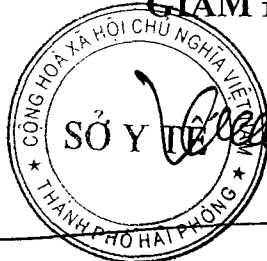
Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các ông (bà) Trưởng các phòng ban, Văn phòng Sở Y tế, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng, Thủ trưởng các đơn vị y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng, các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

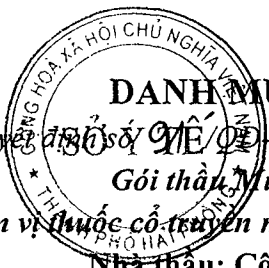
- Như điều 5;
- Các nhà thầu (đề t/h)
- Các CSYT (đề t/h)
- Cục QLD-BYT;
- Cục QLY, D CT- BYT;
- Website Sở Y tế HP;
- BHXH Hải Phòng;
- Kho bạc NN Hải Phòng;
- Lưu: VT, NVD, TTKN. (05)

GIÁM ĐỐC



Phạm Thu Xanh





DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-~~SYT~~ SYT ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng)

Gói thầu: Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành Phát (C07)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT008	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	Cinnamomum sp. - Lauraceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	216,1	113.000	24.419.300	C07
2	VT027	Lúc (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/T-T-BYT	1		Kg	311,6	95.000	29.602.000	C07
3	VT028	Lúc (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	123,9	88.000	10.903.200	C07
4	VT029	Lúc (Sài hồ nam)	Radix Plucheae pteropodae	Pluchea pteropoda Hemsl. - Asteraceae	N	ĐDVN V	SC	2		Kg	77	88.000	6.776.000	C07
5	VT030	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	48,2	183.000	8.820.600	C07
6	VT031	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	Vitex trifolia L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	1		Kg	82,2	189.000	15.535.800	C07
7	VT033	Ngưu bàng tử	Fructus Arctii lappae	Arctium lappa L. - Asteraceae	B	ĐDVN V	SC	1	02012019/02/NKDL-TPPharmar	Kg	29,5	154.000	4.543.000	C07
8	VT035	Phù bình	Herba Pistiae	Pistia stratiotes L. - Araceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	22	102.000	2.244.000	C07
9	VT039	Tang diệp	Folium Mori albae	Morus alba L. - Moraceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	20,2	60.000	1.212.000	C07
10	VT052	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	Angelica pubescens Maxim. - Apiaceae	B	ĐDVN V	SC	1	02012019/02/NKDL-TPPharmar	Kg	950,9	364.000	346.127.600	C07



STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
11	VT079	Trinh nữ (Xấu hổ)	Herba Mimosae pudicae	Mimosa pudica L. - Mimosaceae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	32	63.000	2.016.000	C07
12	VT081	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	2	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	163,3	262.000	42.784.600	C07
13	VT082	Xích đồng nam	Herba Clerodendri infortunati	Clerodendrum infortunatum L. - Verbenaceae	N	TCCS(*)	PC theo PP chung của TT30/2017/T T-BYT	1		Kg	60	91.000	5.460.000	C07
14	VT083	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	22	124.000	2.728.000	C07
15	VT084	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao vàng)	1		Kg	92	149.000	13.708.000	C07
16	VT085	Can khương	Rhizoma Zingiberis	Zingiber officinale Rosc. - Zingiberaceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao cháy)	1		Kg	20	149.000	2.980.000	C07
17	VT111	Bạch biển đậu	Semen Lablab	Lablab purpureus (L.) Sweet - Fabaceae	N	TCCS(*)	PC (PP sao vàng)	1		Kg	167,3	159.000	26.600.700	C07
18	VT133	Kim ngân đằng (Kim ngân cuống)	Caulis cum folium Lonicerae	Lonicera japonica Thunb. L. dasystyla Rehd; L. confusa DC. L. cambodiana Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	81	105.000	8.505.000	C07
19	VT187	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	Coptis sp. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	SC	1	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	67,8	1.032.000	69.969.600	C07
20	VT192	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	Adenosma caeruleum R.Br. - Scrophulariaceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	208,3	137.000	28.537.100	C07

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
21	VT206	Sâm đại hành	Bulbus Eleutherinis subaphyllae	Eleutherine subaphylla Gagnep. - Iridaceae	N	ĐBVN V	SC	1		Kg	69,5	167.000	11.606.500	C07
22	VT224	Bán hạ nam (Cù chóc)	Rhizoma Typhonii trilobati	Typhonium trilobatum (L.) Schott. - Araceae	N	ĐBVN V	PC (PP bán hạ phiến)	1		Kg	152,2	142.000	21.612.400	C07
23	VT238	Bách bộ	Radix Stemonae tuberosae	Stemona tuberosa Lour. - Stemonaceae	N	TCCS(*)	PC (PP chích mật ong)	1		Kg	50,8	196.000	9.956.800	C07
24	VT241	Bách hợp	Bulbus Lili	Lilium brownii F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae	B	ĐBVN V	SC	1	02012019/02/NKDL-TPPharmar	Kg	30,5	191.000	5.825.500	C07
25	VT263	Tô từ	Fructus Perillae frutescens	Perilla frutescens (L.) Britt. - Lamiaceae	N	ĐBVN V	SC	1		Kg	23,8	96.000	2.284.800	C07
26	VT268	Uy linh tiên nam	Herba Rhinacanthi		N	TCCS(*)	SC	1		Kg	57	320.000	18.240.000	C07
27	VT272	Bạch tật lê	Fructus Tribuli terrestris	Tribulus terrestris L. - Zygophyllaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	2		Kg	20	210.000	4.200.000	C07
28	VT286	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	Platycladus orientalis (L.) Franco - Cupressaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	1	02012019/02/NKDL-TPPharmar	Kg	64	748.000	47.872.000	C07
29	VT290	Lạc tiên	Herba Passiflorae	Passiflora foetida L. - Passifloraceae	N	ĐBVN V	SC	1		Kg	516	101.000	52.116.000	C07
30	VT299	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	1	02012019/02/NKDL-TPPharmar	Kg	1214	750.000	910.500.000	C07
31	VT300	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritiana	Ziziphus mauritiana Lamk. - Rhamnaceae	N	ĐBVN V	PC (PP sao đen)	1		Kg	260,5	800.000	208.400.000	C07
32	VT303	Thạch quyết minh	Concha Haliotidis	Haliotis sp.- Haliotidae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	35,5	172.000	6.106.000	C07
33	VT313	Thạch xương bò	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐBVN V	SC	1		Kg	156	363.000	56.628.000	C07

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
34	VT314	Thạch xương bồ	Rhizoma Acori graminei	Acorus gramineus Soland. - Araceae	N	ĐENVN V	SC	2		Kg	52	363.000	18.876.000	C07
35	VT319	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐENVN V	SC	1		Kg	42,2	76.000	3.207.200	C07
36	VT320	Chi xác	Fructus Aurantii	Citrus aurantium L., C. sinensis (L.) Osbeck- Rutaceae	N	ĐENVN V	SC	2		Kg	58	76.000	4.408.000	C07
37	VT321	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐENVN V	SC	1	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	91,4	68.000	6.215.200	C07
38	VT322	Hậu phác	Cortex Magnoliae officinali	Magnolia officinalis. var. biloba Rehd. & et Wilson -	B	ĐENVN V	SC	2	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	37	68.000	2.516.000	C07
39	VT323	Hậu phác nam	Cortex Cinnamomi iners	Cinnamomuni iners Reinw.ex Blume - Lauraceae	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	24,9	55.000	1.369.500	C07
40	VT324	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐENVN V	PC (PP tứ chế)	1		Kg	166,5	96.000	15.984.000	C07
41	VT327	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	Cyperus rotundus L. - Cyperaceae	N	ĐENVN V	PC (PP tứ chế)	2		Kg	51	96.000	4.896.000	C07
42	VT329	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae	B	ĐENVN V	SC	2	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	41,1	176.000	7.233.600	C07
43	VT330	Mộc hương nam	Cortex Aristolochiae Balansae	Aristolochia balansae Franch.- Aristolochiaceae.	N	TCCS(*)	SC	1		Kg	130	124.000	16.120.000	C07
44	VT331	Mộc hương nam	Cortex Aristolochiae Balansae	Aristolochia balansae Franch.- Aristolochiaceae.	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	120	124.000	14.880.000	C07

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
45	VT332	Ô dược	Radix Linderae	Lindera aggregata (Sims.) Kosterm. - Lauraceae	N	ĐBVN V	SC	1		Kg	39,6	98.000	3.880.800	C07
46	VT345	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L. - Amaranthaceae	N	ĐBVN V	SC	1		Kg	103	48.000	4.944.000	C07
47	VT346	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	Radix Achyranthis asperae	Achyranthes aspera L. - Amaranthaceae	N	ĐBVN V	PC (PP chích rượu)	1		Kg	56	48.000	2.688.000	C07
48	VT384	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	1	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	1561	194.000	302.834.000	C07
49	VT385	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	SC	2	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	1165,4	194.000	226.087.600	C07
50	VT387	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	Achyranthes bidentata Blume - Amaranthaceae	B	ĐBVN V	PC (PP chích muối)	2	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	29	195.000	5.655.000	C07
51	VT407	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	1		Kg	173,5	70.000	12.145.000	C07
52	VT408	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	Artemisia vulgaris L. - Asteraceae	N	ĐBVN V	SC	2		Kg	20	70.000	1.400.000	C07
53	VT466	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	Plantago major L. - Plantaginaceae	B	ĐBVN V	SC	2	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	21	180.000	3.780.000	C07
54	VT469	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. - Poaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao vàng với cám)	2	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	376,9	105.000	39.574.500	C07
55	VT518	Khiếm thực	Semen Euryales	Euryales ferox Salisb. - Nymphaeaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao cám)	1	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	44,6	299.000	13.335.400	C07
56	VT521	Kim anh	Fructus Rosae laevigatae	Rosa laevigata Michx. - Rosaceae	B	ĐBVN V	PC (PP sao vàng)	1	02012019/02/ NKDL-TPPharmar	Kg	20	282.000	5.640.000	C07

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
57	VT533	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐDVN V	PC (PP tẩm mật)	1		Kg	86,7	512.000	44.390.400	C07
58	VT534	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	N	ĐDVN V	PC (PP tẩm giấm)	1		Kg	38	508.000	19.304.000	C07
59	VT535	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	Schisandra chinensis (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae	B	ĐDVN V	SC	1	02012019/02/NKDL-TPPharmar	Kg	22,2	591.000	13.120.200	C07
60	VT549	Tang phiêu tiêu	Cotheca Mantidis	Mantis religiosa L. - Mantidae	N	TCCS(*)	SC	2		Kg	50	3.593.000	179.650.000	C07
61	VT554	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	1	02012019/02/NKDL-TPPharmar	Kg	1015	185.000	187.775.000	C07
62	VT557	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	Paeonia lactiflora Pall. - Ranunculaceae	B	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	2	02012019/02/NKDL-TPPharmar	Kg	930	185.000	172.050.000	C07
63	VT577	Hà thủ ô đờ	Radix Fallopieae multiflorae	Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson Syn. Polygonum multiflorum Thumb)- Polygonaceae	N	ĐDVN V	PC (theo PP chế biến hà thủ ô đờ trong TT30/2017/T-T-BYT)	1		Kg	326	336.000	109.536.000	C07
64	VT595	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐDVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/T-T-BYT	1		Kg	83,2	382.000	31.782.400	C07
65	VT596	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	106	382.000	40.492.000	C07

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
66	VT600	Ngọc trúc	Rhizoma Polygonati odorati	Polygonatum odoratum (Mill.) Druce - Convallariaceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	31	308.000	9.548.000	C07
67	VT620	Cầu tích	Rhizoma Cibotii	Cibotium barometz (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chích rượu)	1		Kg	66	92.000	6.072.000	C07
68	VT652	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	N	ĐDVN V	PC (PP sao cám mật ong)	1		Kg	29,5	514.000	15.163.000	C07
69	VT668	Đỉnh lăng	Radix Polysciacis	Polyscias fruticosa (L.) Harms - Araliaceae	N	ĐDVN V	SC	1		Kg	40	164.000	6.560.000	C07
70	VT669	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/T T-BYT)	1		Kg	1096,5	110.000	120.615.000	C07
71	VT672	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	Dioscorea persimilis Prain et Burkill - Dioscoreaceae	N	ĐDVN V	PC (PP chế biến Hoài sơn trong TT30/2017/T T-BYT)	2		Kg	573	110.000	63.030.000	C07
Tổng													3.745.578.300	
<i>Tổng số tiền bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm đồng</i>														

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 91/QĐ-SYT ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng)

Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ (C08)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT020	Cát căn	Radix Puerariae thomsonii	Pueraria thomsonii Benth. - Fabaceae	N	TCCS	SC	1		Kg	261,8	65.000	17.017.000	C08
2	VT055	Hy thiêm	Herba Siegesbeckiae	Siegesbeckia orientalis L. - Asteraceae	N	ĐĐVN V	SC	1		Kg	226,1	50.000	11.305.000	C08
3	VT334	Sa nhân	Fructus Amomi	Amomum spp. - Zingiberaceae	N	ĐĐVN V	SC	1		Kg	195,4	475.000	92.815.000	C08
4	VT378	Khuông hoàng/Uất kim	Rhizoma et Radix Curcumae longae	Curcuma longa L. - Zingiberaceae	N	ĐĐVN V	SC	1		Kg	208,4	110.000	22.924.000	C08
5	VT400	Hòe hoa	Flos Styphnolobii japonici	Styphnolobium japonicum (L.) Schott - Fabaceae	N	ĐĐVN V	PC (PP sao vàng)	1		Kg	305,9	115.000	35.178.500	C08
Tổng													179.239.500	
<i>Tổng số tiền bằng chữ: Một trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, năm trăm đồng</i>														

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 91 /QĐ-SYT ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng)

Gói thầu Mua sắm vị thuốc cổ truyền (gồm 603 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm vị thuốc cổ truyền năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (C05)

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
1	VT049	Dây đau xương	Caulis Tinosporae tomentosae	Tinospora tomentosa (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)	N	ĐBVN V	SC	1		kg	544,9	36.000	19.616.400	C05
2	VT062	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	Chaenomeles speciosa (Sweet) Nakai - Rosaceae	B	ĐBVN V	SC	1		kg	122,7	139.000	17.055.300	C05
3	VT064	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Schefflera heptaphylla (L.) Frodin - Araliaceae	N	ĐBVN V	SC	1		kg	616,8	55.000	33.924.000	C05
4	VT072	Tang ký sinh	Herba Loranthe gracilifolii	Loranthus gracilifolius Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae	N	ĐBVN V	PC theo PP chung của TT30/2017/T T BYT	1		kg	925,3	43.000	39.787.900	C05
5	VT080	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	Clematis chinensis Osbeck - Ranunculaceae	B	ĐBVN V	SC	1		kg	207,3	306.000	63.433.800	C05
6	VT376	Kê huyết đằng	Caulis Spatholobi	Spatholobus suberectus Dunn. - Fabaceae	N	ĐBVN V	SC	1		kg	688,7	42.600	29.338.620	C05
7	VT417	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐBVN V	SC	1		kg	1327	180.000	238.860.000	C05
8	VT418	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Poria	Poria cocos F. A. Wolf - Polyporaceae	B	ĐBVN V	SC	2		kg	1353,1	180.000	243.558.000	C05

STT	Mã HSMT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nguồn gốc	Tiêu chuẩn chất lượng dược liệu đầu vào	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Phân nhóm kỹ thuật	Số GPNK (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã NT
9	VT467	Ý dĩ	Semen Coicis	Coix lachryma-jobi L. Poaceae	B	ĐÈVN V	PC (PP Sao vàng với cám)	1		kg	1002	88.600	88.777.200	C05
10	VT525	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐÈVN V	PC (PP Sao vàng)	1		kg	915,5	96.000	87.888.000	C05
11	VT526	Liên nhục	Semen Nelumbinis	Nelumbo nucifera Gaertn. - Nelumbonaceae	N	ĐÈVN V	PC (PP Sao vàng)	2		kg	564	96.000	54.144.000	C05
12	VT580	Long nhãn	Arillus Longan	Dimocarpus longan Lour. - Sapindaceae	N	ĐÈVN V	SC	1		kg	635,1	230.000	146.073.000	C05
13	VT649	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐÈVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	1		kg	1042,5	172.000	179.310.000	C05
14	VT655	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Atractylodes macrocephala Koidz. - Asteraceae	B	ĐÈVN V	PC (PP Sao cám mật ong)	2		kg	859,5	172.000	147.834.000	C05
15	VT662	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐÈVN V	SC	1		kg	2125,6	76.800	163.246.080	C05
16	VT663	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	Ziziphus jujuba Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae	B	ĐÈVN V	SC	2		kg	1910,8	76.800	146.749.440	C05
17	VT664	Đảng sâm	Radix Codonopsis	Codonopsis spp. - Campanulaceae	B	ĐÈVN V	SC	1		kg	1903	418.700	796.786.100	C05
Tổng													2.496.381.840	
<i>Tổng số tiền bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu ba trăm tám mươi một nghìn tám trăm bốn mươi đồng</i>														